

4

Duì bu qǐ

对不起



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

对不起 对不起

对不起



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

4

对不起

C1

没关系

没关系

没关系



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C2

读一读

读一读

读一读



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

4

Duì bù qǐ

对不起

C3

说一说

说一说

说一说



Colorea los Hanzi según
la plantilla
照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

捺



捺
捺

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C5

看谁有礼貌

看谁有礼貌

看谁有礼貌



Kàn shéi yǒu lǐmào
A ver quién es más
educado

Let's see who has better

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C6

咏鹅



咏鹅
咏鹅

Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Duì bù qǐ

对不起

4

C7

4

Duì bù qǐ

对不起

L1

Colorea el dibujo

给画上色



4

Duì bù qǐ
对不起



Tíng tíng
婷婷
Tingting (nombre)

yī shēng
医生
Maestro-a

Bèi bèi
贝贝
Bei Bei (nombre)

Māmā
妈妈
Mamá

Bǎo bǎo
宝宝
Baobao (nombre)

Bàba
爸爸
Papá

Lǎo shī
老师
Maestro-a

é
鹅
ganso

L2

Empareja
los personajes
配对人物



4

Duì bù qǐ
对不起

L3

Empareja

配对

Duì bù qǐ

对不起

Yǒng é

咏鹅

Shuō yī shuō

说一说

Dú yì dú

读一读

Méi guān xi

没关系

Nà

捺

bù kè qì

不客气

xièxiè

谢谢

De nada

Lo siento

“Oda al ganso”

Gracias

Responde

No importa

Lee un poco

Trazo descendente a
la derecha

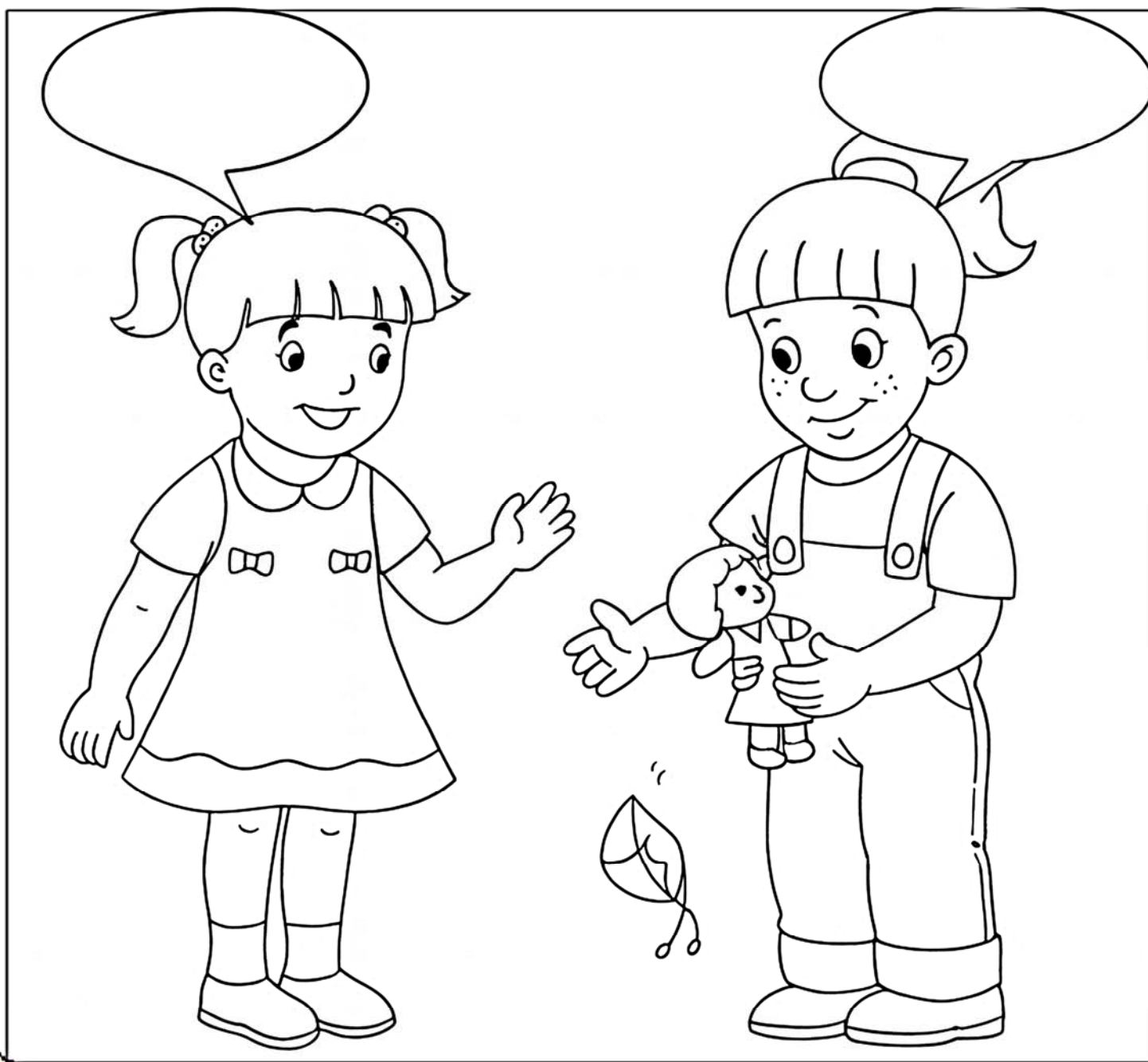


4

Duì bù qǐ

对不起

L4



Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L5



Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L6

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ
对不起

L7

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



4

Duì bù qǐ

对不起

L8

Colorea el dibujo

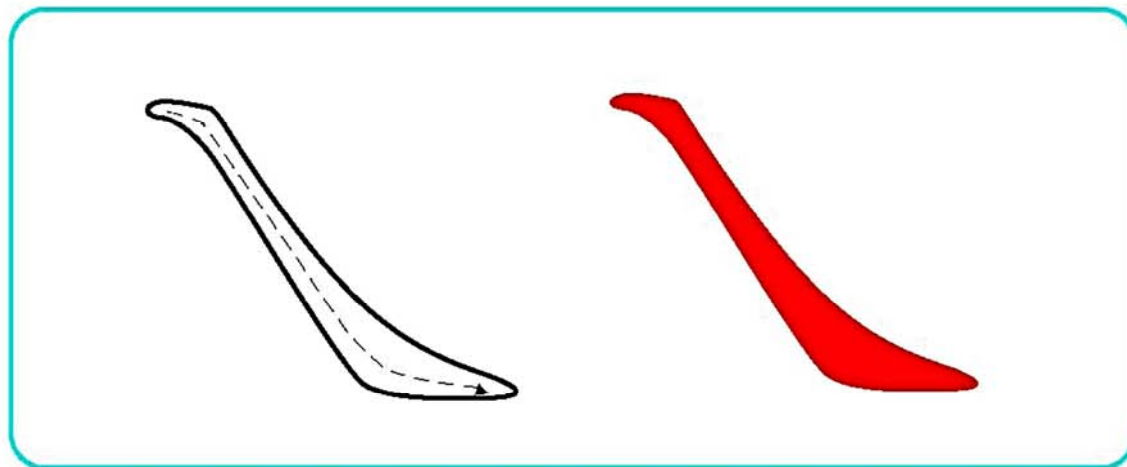
给画上色



4

Duì bù qǐ

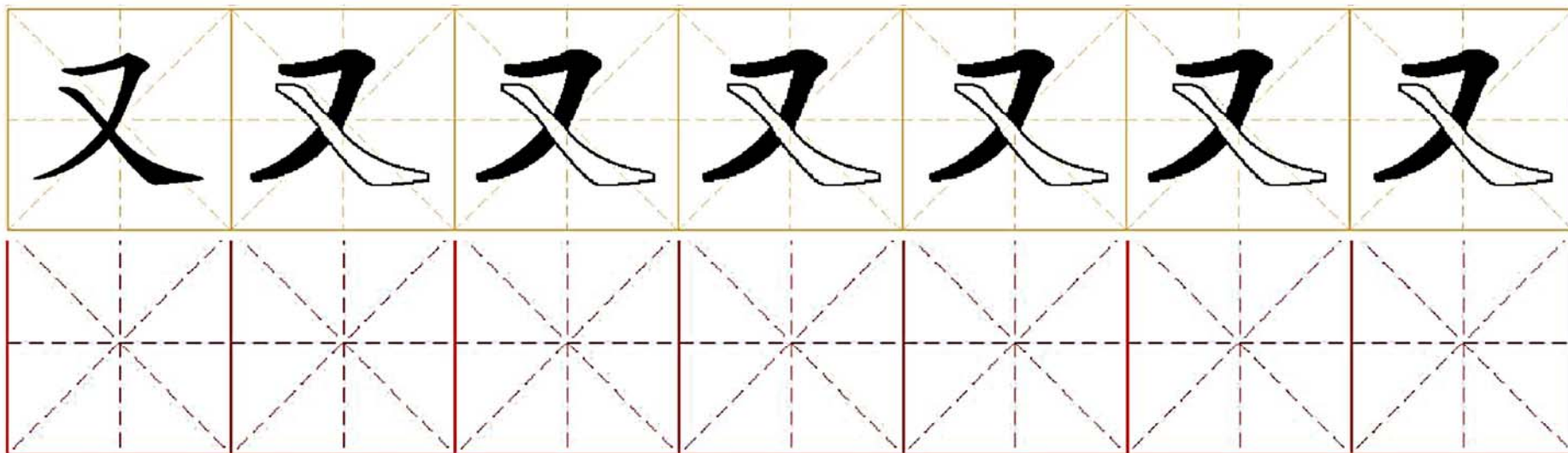
对不起



Nà

捺

L9



Escribe el hanzi 'otra vez'
según el orden de los trazos.

按笔画顺序写‘又’字



duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì	duì
对	㇏ ㇏ ㇏ 对	对	对	对	对	对	对	对	对
	对 对								
bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	一 ㇏ ㇏ 不 不	不	不	不	不	不	不	不	不

qǐ	qǐ			qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ
起	一	十	土	丰	丰	丰	丰	丰	丰	丰
	走	走	起	起	起	起	起	起	起	起
méi	méi			méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi
没	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
	汎	汎	没	没	没	没	没	没	没	没

guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān
关	关	关	关	关	关	关	关	关	关
xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì
系	系	系	系	系	系	系	系	系	系

dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读
lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo	lǎo
老	老	老	老	老	老	老	老	老

shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī	shī
师	师	师	师	师	师	师	师	师	师
hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo	hǎo
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好

nà	nà			nà	nà	nà	nà	nà	nà
捺	一	十	才	扌	扌	扌	扌	捺	捺
	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺	捺
kàn	kàn			kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn
看	一	二	三	手	手	看	看	看	看
	看	看	看	看	看	看	看	看	看

shuí	shuí		shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí
谁	讠	讠	讠	讠	谁	谁	谁	谁	谁
	诈	诈	谁	谁					
yǒu	yǒu		yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu	yǒu
有	一	ナ	才	有	有	有	有	有	有
	有	有	有						

lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ	lǐ
礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼
mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào	mào
貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌	貌



yǒng	yǒng			yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng	yǒng
咏	1 口 口 口 叮 叮				咏	咏	咏	咏	咏	咏
	咏 咏 咏									
é	é			é	é	é	é	é	é	é
鹅	一 二 手 手 我 我 我 我				鹅	鹅	鹅	鹅	鹅	鹅
	我 我 我 我 我									